

Phụ lục 03
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu phố 1 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
2	Khu phố 1: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2.475	
3	Khu phố 2 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
4	Khu phố 2: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
5	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Cổng bến xe Chi Lăng	2.805	
6	Đường Lê Lợi: từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	1.650	
7	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Ranh Xã An Cư	1.425	
8	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ranh Tân Lợi	780	
9	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng)	600	
10	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi	250	
11	Đường tỉnh 948: từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại	200	
12	Đường tỉnh 948: từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	
13	Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm	300	
14	Đường Chi Lăng: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)	2.805	
15	Đường Chi Lăng: từ Đài Viễn thông đến Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	2.805	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	4.125	
17	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng đến Đài Viễn thông	2.805	
18	Đường 30/4: từ Ngã 4 Khu phố 1 đến Ngã 4 Khu phố 2	3.300	
19	Đường 30/4: từ Ngã 4 Lý Thái Tổ đến Ngã 4 Khu phố 1	1.350	
20	Đường Phạm Hùng: từ Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
21	Đường Phạm Hùng: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 tiểu lộ 14	1.650	
22	Đường Mạc Đình Chi: từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.950	
23	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 4 Trần Quang Khải	1.350	
24	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	1.650	
25	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã tư Lê Thánh Tôn	1.800	
26	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	1.350	
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
28	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 3 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
29	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
30	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Nguyễn Thái Học	845	
31	Đường Lê Lai: từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.650	
32	Đường Lê Lai: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
33	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.350	
34	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng	650	
35	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng	512	
36	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 3 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
37	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 4 đường Tú Tề đến Ngã 3 đường Lê Lợi	845	
38	Đường Ngô Quyền: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	
39	Đường Lê Thánh Tôn: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Tú Tề	1.350	
40	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	520	
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	520	
42	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
43	Đường 3/2: từ Ngã 3 Tú Tề đến cuối đường	325	
44	Đường Trần Quang Khải: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	845	
45	Đường Nguyễn Thái Học: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Mạc Đình Chi	520	
46	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	650	
47	Đường 1/5: từ Ngã 3 Lê Lợi đến giáp ranh xã An Cư	260	
48	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1): từ Trường Phổ thông trung học Chi Lăng đến Ranh Phường Núi Voi	325	
49	Đường Mỹ Á: từ Đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	195	
50	Đường B20: từ Nhà Thờ đến hết tuyến	130	
51	Đường Ô Tuksa: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ranh An Cư	130	
52	Đường Tiểu lộ 14: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	130	
53	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã An Cư)	925	
54	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1.104	
55	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) đến Ranh Xã An Cư	512	
56	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) đến đường Mỹ Á	320	
57	Hương lộ 11: từ Ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã An Hảo	100	
58	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung	925	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1	925	
60	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) đến Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	384	
61	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) đến Kênh Trà Sư	320	
62	Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi	180	
63	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi	216	
64	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung	180	
65	Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11	250	
66	Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập	150	
67	Khu vực Tôn nền Trà Sư: từ Kênh Láng Cháy đến ranh Xã An Hảo	80	
68	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150	
69	Đường giao thông nông thôn còn lại: Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cẩm	120	
70	Đường Công Binh (suốt tuyến)	120	
71	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
72	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
73	Các tuyến đường còn lại	90	Bổ sung